UNIT 5. FOOD AND DRINK

I. VOCABULARY

Word	Type	Pronunciation	Meaning
beef	n	**/biːf/**	thịt bò
Ex: I have **beef** steak for dinner. *(Tôi ăn món bò bít tết cho bữa tối.)*			
butter	n	**/ˈbʌtə(r)/**	bơ
Ex: Fry the onions and beef in **butter**. *(Chiên hành tây và thịt bò trong bơ.)*			
dish	n	**/dɪʃ/**	món ăn, cái đĩa
Ex: The meat should be finely diced for this **dish**. *(Thịt nên được thái hạt lựu cho món ăn này.)*			
eel	n	**/iːl/**	con lươn
Ex: Eel soup is my favorite food. (Xúp lươn là món ăn yêu thích của tôi.)			
flour	n	**/ˈflaʊə(r)/**	bột mì
Ex: Blend together the eggs, sugar and **flour**. *(Trộn trứng, đường và bột mì với nhau.)*			
fried	adj	**/fraɪd/**	**được chiên, được rán**
Ex: There is a smell of **fried** chicken in this room. *(Có mùi gà rán trong phòng này.)*			
green tea	n	**/ˌgriːn ˈtiː/**	trà xanh
Ex: I feel like a cup of the **green tea**. *(Tôi muốn uống một tách trà xanh.)*			
ingredient	n	**/ɪnˈgriːdiənt/**	thành phần (nguyên liệu để nấu ăn)
Ex: Mix all the **ingredients** in a bowl. *(Trộn tất cả các thành phần trong một cái bát.)*			
juice	n	**/dʒuːs/**	nước ép (rau, củ, quả)
Ex: Would you like a drink of **juice**? *(Bạn có muốn uống nước trái cây không?)*			
lemondade	n	**/ˌleməˈneɪd/**	nước chanh
Ex: She tasted her **lemonade**, then added more sugar. *(Cô ấy nếm thử nước chanh của mình, sau đó*			

cho thêm đường.)			
mineral water	n	**/ˈmɪnərəl wɔːtə(r)/**	nước khoáng
Ex: You should drink at least 2 litres of **mineral water** a day. *(Bạn nên uống ít nhất 2 lít nước khoáng mỗi ngày.)*			
noodle	n	**/ˈnuːdl/**	mì, bún, miến, phở, bánh đá
Ex: Would you like a chicken **noodle** soup? *(Bạn có muốn ăn một bát mì gà không?)*			
omelette	n	**/ˈɒmlət/**	trứng tráng
Ex: Making an **omelette** is easy. *(Làm một món trứng tráng rất dễ dàng.)*			
onion	n	**/ˈʌnjən/**	hành
Ex: The soup has a savor of **onion**. *(Món súp có vị thơm của hành.)*			
pancake	n	**/ˈpænkeɪk/**	bán kếp
Ex: Can you teach me how to make a **pancake**? *(Cậu có thể dạy tớ cách làm bánh kếp được không?)*			
pepper	n	**/ˈpepə(r)/**	hạt tiêu
Ex: He put some pepper on his **steak**. *(Anh ấy cho một ít hạt tiêu vào miếng bít tết của mình.)*			
pie	n	**/paɪ/**	bánh nướng, bánh hấp
Ex: Would you like another piece of apple **pie**? *(Bạn có muốn một miếng bánh táo khác không?)*			
pork	n	**/pɔːk/**	thịt lợn
Ex: We dined on a chicken, **pork** and fresh vegetables. *(Chúng tôi ăn tối với thịt gà, thịt lợn và rau tươi.)*			
recipe	n	**ˈresəpi/**	công thức làm món ăn
Ex: I tried some **recipes** from this book. *(Tôi đã thử một số công thức nấu ăn từ cuốn sách này.)*			
roast	adj	**/rəʊst/**	được quay, nướng
Ex: The smell of **roast** meat came from the kitchen. *(Mùi thịt nướng tỏa ra từ bếp.)*			
salt	n	**/sɔːlt/**	muối
Ex: Add some salt to the soup. *(Thêm chút muối vào món xúp.)*			

sauce	n	**/sɔːs/**	nước chấm, nước sốt
Ex: Pour the **sauce** over the pasta and serve immediately. *(Đổ nước sốt lên mì và phục vụ ngay.)*			
shrimp	n	**/ʃrɪmp/**	con tôm
Ex: Grilled **shrimp** is my favorite food. *(Tôm nướng là món ăn yêu thích của tôi.)*			
soup	n	**/suːp/**	xúp, canh, cháo
Ex: She ordered a chicken **soup**. *(Cô ấy gọi một bát cháo gà.)*			
spring roll	n	**/ˌsprɪŋ ˈrəʊl/**	nem rán
Ex: Spring roll is a speciality in Vietnam. *(Nem rán là một đặc sản của Việt Nam.)*			
tablespoon	n	**/ˈteɪblspuːn/**	muỗng/thìa canh
Ex: Heat one **tablespoon** of oil in a saucepan. *(Đun nóng một thìa canh dầu trong chảo.)*			
teaspoon	n	**/ˈtiːspuːn/**	muỗng/thìa cà phê
Ex: Add two teaspoons of salt. *(Thêm hai thìa muối.)*			
toast	n	**/təʊst/**	bánh mì nướng
Ex: I ate two slices of **toast**. *(Tôi đã ăn hai lát bánh mì nướng.)*			

* Some common dishes and adjectives to describe food (Một vài món ăn phổ biến và các tính từ miêu tả món ăn)

Words	Type	Pronunciation	Meaning
round glutinous rice cake	n	/raʊnd ˈgluːtɪnəs raɪs keɪk/	bánh dầy
shrimp in batter	n	/ʃrɪmp ɪn ˈbætə/	bánh tôm
young rice cake	n	/jʌŋ raɪs keɪk/	bánh cốm
stuffed sticky rice ball	n	/stʌft ˈstɪki raɪs bɔːl/	bánh trôi
steamed wheat flour cake	n	/stiːmd wiːt ˈflaʊə keɪk/	bánh bao
rice noodles	n	/raɪs ˈnuːdlz/	bún
beef rice noodles	n	/biːf raɪs ˈnuːdlz/	bún bò
grilled meat rice	n	/grɪld miːt raɪs ˈnuːdlz/	bún chả

noodles			
crab rice noodles	n	/kræb raɪs ˈnuːdlz/	bún riêu cua
steamed sticky rice	n	/stiːmd ˈstɪki raɪs/	xôi
tofu	n	/ˈtəʊfuː/	đậu phụ
delicious	adj	/dɪˈlɪʃəs/	ngon
fragrant	adj	/ˈfreɪgrənt/	thơm
sweet	adj	/swiːt/	ngọt
sour	adj	/ˈsaʊə(r)/	chua
spicy	adj	/ˈspaɪsi/	cay
bitter	adj	/ˈbɪtə(r)/	đắng
salty	adj	/ˈsɔːlti/	mặn
tasty	adj	/ˈteɪsti/	ngon, có hương vị

II. WORD FORM

Word	Meaning	Related words	
beef (n)	thịt bò	beef (v)	
butter (n)	bơ	butter (v)	
dish (n)	món ăn, cái đĩa	dish (v)	
lemonade (n)	nước chanh	lemon (n)	lemon (adj)
roast (adj)	được quay, nướng	roast (v)	roast (n)
salt (n)	muối	salty (adj)	salt (adj)
		saltwater (n)	
sweet (adj)	ngọt	sweet (n)	sweetly (adv)
		sweeten (v)	
spicy (adj)	cay	spice (v)	spiciness (n)
bitter (adj)	đắng	bitterly (adv)	bitterness (n)
juice (n)	nước ép (rau, củ, quả)	juicy (adj)	juicer (n)

III. GRAMMAR

I. SOME, A LOT OF, LOTS OF

 Some (một vài), *a lot of* (nhiều), *lots* of (nhiều) được dùng trước cả danh từ đếm được và không đếm được đề chỉ số lượng.

a. Some

- *Some* được dùng **trước** các danh từ không đếm được hoặc đếm được số nhiều trong câu khẳng định.

E.g

- There is some water in the bottle.

  (Có một ít nước trong lọ.)

- There are some books on the desk.

  (Có một số sách trên bàn.)

b. A lot of, lots of

- *A lot of* thường được dùng trong câu khẳng định. ***Lots of*** là cách nói khác của *a lot of*.

- *A lot of và lots of* thường đi với danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều.

E.g

- There's a lot of rain today.

  (Hôm nay mưa nhiều.)

- A lot of students are studying in the library.

  (Nhiều học sinh đang học bài trong thư viện.)

- There are lots of people here.

  (Có nhiều người ở đây.)

2. COUNTABLE NOUNS AND UNCOUNTABLE NOUNS (Danh từ đếm được và danh từ không đếm được)

a. Countable noun (Danh từ đếm được)

- Danh từ đếm được là những danh từ chỉ sự vật, sự việc độc lập, riêng lẻ, tách rời có thể đếm được như một cái, một con, một vật...

- Có thể theo sau một số đếm (one, *two, three, ...) a/an* hoặc *some*.

- Danh từ đếm được có 2 dạng: số ít và số nhiều.

E.g. a friend (1 người bạn), two dogs (2 con chó), three sandwiches (3 cái bánh sandwich)

☑ ***Cách chuyển một danh từ đếm được từ số ít sang số nhiều***

- Danh từ đếm được số ít thường được chuyển sang dạng số nhiều bằng cách thêm "s" hoặc"es" vào tận cùng của danh từ.

E.g. a pen → pens, a book → books, a tomato → tomatoes, a glass → glasses

 Lưu ý:

Hầu hết cá danh từ khi chuyển sang số nhiều ta thêm "s" trừ một số trường hợp sau:

- Danh từ có tận cùng là -ch, -h, -s, -x, -o thì thêm "-es" vào cuối.

E.g. a class → classes, a box → boxes

- Danh từ co tận cùng là -y, khi sang số nhiều thì đổi "-y" thành "-i" và thêm"-es":

E.g. a candy → candies, one family → two families

- Nếu trước -y là một nguyên âm, ta thêm -s bình thường:

E.g. a boy → boys, a key → keys, a toy → toys

- Danh từcó tận cùng là -f-fe, -ff thì bỏ đi và thêm "-ves" vào cuối.

E.g. a knife → knives, a half → halves, a shelf → shelves

☑ *Một số trường hợp ngoại lệ:*

E.g. a chef → chefs, a chief → chiefs, a roof → roofs

- Và một số danh từ đặc biệt bất quy tắc

Bảng danh từ đếm được bất quy tắc

Danh từ số ít	Danh từ số nhiều	Nghĩa của từ
man	men	đàn ông
woman	women	phụ nữ
child	children	đứa trẻ
sheep	sheep	cừu
tooth	teeth	răng
foot	feet	bàn chân
bacterium	bacteria	vi khuẩn
fish	fish	cá
person	people	người
mouse	mice	chuột

b. Uncountable noun (Danh từ không đếm được)

- Danh từ không đếm được là những từ chỉ sự vật, sự việc không thể đếm được như chất liệu, chất lỏng, danh từ trừu tượng.

E.g. water (nước), sugar (đường), nature (thiên nhiên), weather (thời tiết), money (tiền)...

- Danh từ không đếm được không có dạng số nhiều.

- Có thể theo sau *some*, tuy nhiên không thể theo sau *a/an* hoặc một số đếm.

 Danh từ không đếm được được chia làm 5 nhóm điển hình như sau:

- *Danh từ chỉ đồ ăn:*

E.g. food (đổ ăn), meat (thịt), water (nước), rice (gạo), sugar (đường), ...

- *Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng:*

E.g. help (sựgiúp đỡ),fun (niềm vui), information (thông tin), knowledge (kiến thức), patience (sự kiên trì),...

- *Danh từ chỉ lĩnh vực, môn học:*

E.g. Mathematics (mônToán), Ethics (Đạođức học), Music (Âm nhạc), History (Lịch sử), Grammar (Ngữ

pháp),...

- Danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên:

E.g. thunder (sấm), snow (tuyết), heat (nhiệt độ), wind (gió), light (ánh sáng), ...

- Danh từ chỉ hoạt động:

E.g. swimming (bơi), walking (đi bộ), reading (đọc), cooking (nấu ăn), sleeping (ngủ), ...

**** Một số danh từ không đếm được thường gặp***

bread: bánh mì	beer: bia	soap: xà phòng	stone: đá
cream: kem	dust: bụi	wine: rượu vang	wood: gỗ
gold: vàng	ice: đá	coffee: cà phê	luggage: hành lí
paper: giấy	sand: cát	glass: thủy tinh	furniture: đồ nội thất
tea: trà xanh	water: nước	oil: dầu ăn	weather: thời tiết

3. "HOW MUCH" AND "HOW MANY"

 Khi muốn hỏi về số lượng, ta dùng HOW MUCH và HOW MANY

a. How many

Cách dùng: Dùng trước danh từ đếm được số nhiều.

Cấu trúc cơ bản

Câu hỏi: How many + noun-s/es + are there?

Trả lời: There is a/an/one + noun.

There are + số lượng + noun-s/es.

E.g

- How many eggs are there in the fridge? *(Có bao nhiêu quả trứng trong tủ lạnh?)*

  There are five. *(Có 5 quả.)*

- How many books are there on the table? *(Có bao nhiêu cuốn sách ở trên bàn?)*

  There are 50 books. *(Có 50 cuốn.)*

b. How much

Cách dùng: Dùng trước danh từ không đếm được

Cấu trúc cơ bản

How much + uncountable N+ ...?

E.g

- How much water do you drink every day? *(Bạn uống bao nhiêu nước mỗi ngày?)*

  Two litres. *(2 lít)*

• How much cheese would you like to buy? *(Bạn cần mua bao nhiêu phô mai?)*

500 grams. *(500 gram nhé.)*

* Ngoài ra, *how much* còn thường được dùng khi hỏi giá cả

E.g.

• How much is that shirt? *(Cái áo đó giá bao nhiêu tiền?)*

It's 100.000 dong. *(Nó có giá 100.000 đồng)*

• How much does this book cost? *(Cuốn sách này giá bao nhiêu tiền?)*

It's 50.000 dong. *(Nó có giá 50.000 đồng)*

IV. PRONUNCIATION

1. Cách phát âm âm /ɒ/ và /ɔ:/

*** Cách phát âm âm /ɒ/**

/ɒ/ là một nguyên âm ngắn. Để phát âm âm này, mở rộng miệng, tròn môi. Mặt trước lưỡi của bạn hạ thấp xuống và phát âm ngắn.	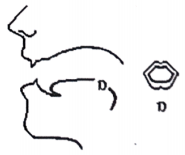

***Cách phát âm âm /ɔ:/**

/ɔ:/ là một nguyên âm dài. Nguyên âm này ở giữa âm nửa mở và âm mở đối với vị trí của lưỡi. Để phát âm âm này, ta tròn môi, đầu lưỡi hạ tháp và phát âm /ɔ:/.	

2. Dấu hiệu nhận biết

*** Âm /ɒ/**

✘ "o" thường được phát âm là /ɒ/ trong một số trường hợp

Words	Type	Pronunciation	Meaning
d<u>o</u>g	n	/dɒg/	con chó
b<u>o</u>ttle	n	/ˈbɒtl/	cái chai
b<u>o</u>ther	v	/ˈbɒðə(r)/	làm phiền, quấy rầy
sh<u>o</u>t	n	/ʃɒt/	đạn, viên đạn
l<u>o</u>ck	n	/lɒk/	khóa
c<u>o</u>t	n	/kɒt/	cái lán, nhà tranh

pot	n	/pɒt/	cái bình, lọ
shock	n	/ʃɒk/	sự chấn động, sốc
top	n	/tɒp/	đỉnh cao
box	n	/bɒks/	cái hộp
block	n	/blɒk/	khối, tảng
body	n	/ˈbɒdi/	thân thể, thể xác
lot	n	/lɒt/	nhiều
odd	adj	/ɒd/	lặt vặt, linh tinh, lạ
hop	v	/hɒp/	nhảy lò cò
comma	n	/'kɒmə/	dấu phẩy
rob	v	/rɒb/	ăn cướp, cướp đoạt
robbery	n	/ˈrɒbəri/	vụ cướp
stop	v	/stɒp/	dừng lại

* **Âm /ɔ:/**

✘ "a" được phát âm là /ɔ:/ trong những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng "ll".

Words	Type	Pronunciation	Meaning
tall	adj	/tɔ:l/	cao
call	n, v	/cɔ:l/	gọi, cuộc gọi
small	adj	/smɔ:l/	nhỏ, bé
fall	v	/fɔ:l/	rơi, ngã

✘ "o" thường được phát âm là /ɔ:/ trong những từ có nhóm or + phụ âm:

Words	Type	Pronunciation	Meaning
born	v	/bɔ:n/	sinh ra
fort	n	/fɔ:t/	pháo đài
horn	n	/hɔ:n/	còi xe
lord	n	/lɔ:d/	lãnh chúa

✘ "au" thường được phát âm là /ɔ:/ trong một số trường hợp như:

Words	Type	Pronunciation	Meaning
fault	n	/fɔ:lt/	lỗi lầm, điều sai lầm
launch	v	/lɔ:ntʃ/	hạ thủy (một chiếc tàu)

audience	n	/ˈɔːdiəns/	khán giả, người xem
daughter	n	/ˈdɔːtə(r)/	con gái (trong gia đình)

✘ "aw" thường được phát âm là /ɔː/ trong từ có tận cùng là aw hay aw + phụ âm.

Words	Type	Pronunciation	Meaning
law	n	/lɔː/	luật pháp
bawl	v	/bɔːl/	nói oang oang
dawn	n	/dɔːn/	bình minh
crawl	v	/crɔːl/	bò, bò lê

✘ "oa"được phát âm là /ɔː/ khi đứng trước "r":

Words	Type	Pronunciation	Meaning
board	n	/bɔːd/	tấm ván, tấm bảng
soar	v	/sɔː/	bay vút lên
oar	n	/ɔː(r)/	mái chèo
roar	v	/rɔː(r)/	gầm, rống

V. PRACTICE

Exercise 1. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

1.	A. wash	B. warm	C. wall	D. walk
2.	A. pan	B. bag	C. water	D. add
3.	A. sauce	B. aunt	C. caught	D. daughter
4.	A. document	B. naughty	C. audience	D. water
5.	A. one	B. bottle	C. coffee	D. pot
6.	A. morning	B. what	C. problem	D. yogurt
7.	A. talk	B. salt	C. sausage	D. cause
8.	A. pork	B. flower	C. cow	D. flour
9.	A. noodle	B. food	C. soon	D. cook
10.	A. apple	B. fragrant	C. fragile	D. traffic

Exercise 2. Put the words in the correct column depending on the pronunciation.

bottle	pot	shot	fault	launch	body	small
corpse	shock	law	call	tall	lot	oar
daughte	dawn	bawl	cot	robbery	roar	pond

r						
bother	crawl	lock	box	stop	horn	dog
odd	born	soar	fall	lord	hop	board

/ɒ/	/ɔ:/

Exercise 3. Look at the photo and write the correct words/ phrases in the box under each photo.

hamburger	round sticky rice cake	pizza	donut
steamed sticky rice	young rice cake	stuffed sticky rice balls	beef rice noodle

1.	2.	3.	4.
5.	6.	7.	8.

Exercise 4. Circle the correct words.

1. She bought a *loaf/bowl/bar* of bread so we can make sandwiches.
2. We've already eaten a *tube/packet/slice* of biscuits!
3. Would you like a *bowl/piece/glass* of lemonade?
4. There is a *piece/carton/kilo* of milk in the fridge.
5. Could you cut me a smaller *slice/spoon/bunch* of ham?
6. You can have a *loaf/piece/pot* of cake after you've eaten your vegetables!

7. See round the grocer's for a *bottle/tin/tube* of sardines.

8. She ate a *glass/slice/bowl* of noodles yesterday morning.

9. Anna always eats a *slice/ bar/ loaf* of chocolate on her way to school.

10. He got a *can/piece/carton* of Coke from the fridge because he was thirsty.

Exercise 5. Complete the instructions to make a basic French omelette with the verbs in the box.

beat	heat	server	place	pour	fold

(**1**) _____ eggs, water, salt and pepper in a small bowl until blended. (**2**) butter in nonstick omelet pan. (**3**) _____ in egg mixture. Mixture should set immediately at edges. When top surface of eggs is thickened and no visible liquid egg remains, (**4**) _____ filling, such as shredded cheese, finely chopped ham on one side of the omelet. (**5**) _____ omelet in half with turner. With a quick flip of the wrist, turn pan and invert omelet onto plate. (**6**) _____ immediately.

Exercise 6. Give the correct form of the word given to complete the sentence.

1. There aren't any vegetables and fruits _____. We should go to the supermarket and buy them . (leave)

2. It was so _____ when I tried eating sticky rice at the first time. (taste)

3. My Grandma is cooking sweet soup _____, so I can't wait to enjoy it. (fragrant)

4. Viet Nam cuisine has a _____ of unique foods from different areas. (variable)

5. I like Pho very much. Its broth is made by _____ chicken bones or bones of cows. (stew)

6. The soup had a very _____ taste . (salt)

7. She covered the cake with a _____ of sugar and whites of eggs. (mix)

8. Most children enjoy eating _____ chicken and French fries. (fry)

9. The pineapple was sweet and _____. (juice)

10. Meats and fish are _____ used in all Vietnamese cooking. (common)

Exercise 7. Fill in each blank with the correct word: *a /an /some/any*.

1. There isn't _____ plum jam.

2. She'd like _____ apple.

3. There are _____ bananas.

4. Is there _____ pork?

5. There aren't _____ beef noodles.

6. There are _____ sandwiches for lunch.

7. Are there _____ water in fridge?

8. I have _____ bread for you.

9. He eats _____ banana after his dinner.

10. Would you like _____ orange juice, please?

11. She wants to buy _____ apples for her mother.

12. Would you like _____ eggs for breakfast?

13. Can you bring me _____ water, please?

14. I don't want _____ sugar in the tea.

15. She has _____ bread for breakfast.

Exercise 8. Fill in each blank with the correct word: *a /an /some/any*.

1. There is _____ goldfish in the tank.

2. There is _____ money in the pocket.

3. There isn't _____ milk left in the fridge.

4. There are _____ plums in the basket.

5. There aren't _____ pears in the tree.

6. There aren't _____ people in the room.

7. There is _____ room in the museum.

8. There is _____ meat in the sandwich.

9. There aren't _____ buses at this time of the day.

10. There are _____ pictures on the wall.

11. There is _____ egg in the frying pan.

12. There is _____ snake in the forest.

13. There are _____ cards in the box.

14. There is not _____ cheese in my house.

15. There is _____ potato in the garden.

Exercise 9. Fill in each blank with the correct word: *How much* or *How many*.

1. _____ beer is there in the fridge?

2. _____ Eggs do you want?

3. _____ languages do you speak?

4. _____ people are there in the class?

5. _____ days are there in a week?

6. _____ milk do you drink every day?

7. _____ kilos of rice do you want?

8. _____ soda does she want?

9. _____ soup is there in the fridge?

10. _____ tomatoes do you want?

11. _____ languages does your sister speak?

12. _____ boys are there in her class?

13. _____ days are there in a month?

14. _____ coffee do you drink every day?

Exercise 10. Choose the best option to complete the sentence.

1. _____ beef does she want?

A. How much B. how many C. how D. how long

2. _____ apples do you want?

A. How often B. How many C. How much D. How

3. _____ oranges do you want? - A dozen.

A. How much B. How many C. How D. What

4. There are _____ things to do here.

A. many B. much C. a lot D. little

5. We haven't got _____ time.

A. much B. alot C. many D. some

6. How much rice does she _____?

A. want B. wants C. wanting D. to want

7. How _____ apples are there on the table?

A. many B. much C. some D. any

8. How _____ does the T-shirt cost?

A. many B. much' C. some D. any

9. How much _____ the shoes?

A. do B. does C. are D. is

10. _____ much is a loaf of bread?

A. What B. Where C. When D. How

11. How _____ glasses of water do you drink in the morning?

A. many B. much C. some D. any

12. This dictionary _____ 90,000 dong.

A. cost B. costs C. is costing D. costing

13. How much water _____ there in the glass?

A. be B. am C. is D. are

14. How much _____ a kilo of rice?

A. be B.am C. is D. are

15. _____ books are there on the shelf?

A. Where B. What C. How much D. How many

Exercise 11. Fill in each blank with the correct word from the box. Add a, an before these noun in case of necessary.

blood	**key**	**decision**	**letter**	**question**	**music**
electricity	**accident**	**sugar**	**coat**	**biscuit**	**moment**

1. It wasn't your fault. It was _____.

2. Listen! Can you hear _____?

3. I couldn't get into the house because I didn't have _____.

4. It's very warm today. Why are you wearing _____?

5. Do you take in your coffee _____?

6. Are you hungry? Would you like with your coffee _____?

7. Our lives would be very difficult without _____.

8. I didn't phone them. I wrote _____ instead.

9. The heart pumps _____ through the body.

10. Excuse me, but can I ask you _____?

11. I'm not ready yet. Can you wait _____ please?

12. We can't delay much longer. We have to make _____ soon.

Exercise 12. Choose the best answer to complete each of the following sentences.

1. Can you tell me _____ this dish?

A. to cook B. how to cook

C. cooking D. how to cooking

2. What _____ do I need to cook an omelette?

A. food B. material C. menu D. ingredients

3. In Viet Nam, spring rolls are served _____ at a family gathering or anniversary dinner.

A. most B. almost C. mostly D. most of

4. "What is your _____ dish for breakfast?" - "It's beef noodle soup."

A. favourite B. most C. best D. liking

5. How many _____ do you eat every day?

A. orange B. milk C. apple D. apples

6. Cakes in Viet Nam are made _____ butter, eggs, and flour.

A. in B. from C. of D. by

7. Lan's brother is a _____ working at the Metropolitan Restaurant.

A. cooker B. cooking C. chief D. chef

8. What _____ drink do you like most?

A. nation B. foreign C. foreigner D. favourite

9. "Do you want to _____ this new dish of noodle I have just cooked?"

A. like B. try C. drink D. make

10. The eel soup that your father has just cooked tastes very _____.

A. well B. best C. healthy D. delicious

11. There isn't _____ for dinner, so I have to go to the market.

A. some left B. any leaning

C. some leaving D. any left

12. A _____ is a small meal that you eat when you are in a hurry.

A. snack B. fast food C. breakfast D. lunch

13. _____ is hot food that is quick to cook, and is served very quickly in a restaurant.

A. Hot food B. Fast food

C. Sandwiches D. Hamburgers

14. _____ water should I put into the glass?

A. How B. How much

C. How many D.what

15. _____ tomatoes do you need to make the sauce?

A. How much B. How many C. How long D. How often

Exercise 13. Choose the underlined word or phrase (marked A, B, C or D) in each sentence that needs correcting.

1. She added some cooking oil (A) into the frying (B) pan, and then put (C) the mixtures (D) of eggs into it.

2. The noodles (A) in a bowl of bun bo (B) are done (C) from the most delicious (D) rice.

3. They shouldn't (A) put a pinch and (B) sugar more because (C) the mixture of cakes is so sweet (D) now.

4. There are (A) some potato (B) and beef in the kitchen now, so we can cook (C) soup from (D) them.

5. There isn't some (A) fresh milk in the glass (B) bottle, so she thinks (C) someone has drunk (D) it all.

6. How (A) many banana (B) did you buy (C). Mom? - Three, my dear.

7. How many (A) pork does (B) your mother decide to cook (C) this food? - A (D) kilo.

8. The chef always cooks (A) eel soup very well (B), and we can't forget (C) its specially (D) taste.

9. He likes taking (A) photos and singing (B) very much, and (C) his brother doesn't like (D) them

10. The gardens (A) are looking (B) after the trees (C) and flowers very carefully (D).

Exercise 14. Read the passage and decide which answer A, B, C or D best fits each space.

The 25th meeting of the FAO Committee on Fisheries (COFI) that will take place in February 2003 comes at a (**1**) _____ time in the quest for sustainable fisheries. Meeting in Johannesburg at the World Summit on Sustainable Development in 2002, world leaders (**2**) _____ the vital role of marine fisheries to economic and food security and to biodiversity in general. Leaders established a number of fisheries commitments for the world community, (**3**) _____ a call "to maintain or restore stocks to levels that can produce maximum sustainable (**4**) _____ with the aim of achieving these goals for depleted stocks on an urgent basis and where possible not later than 2015."

The mission of FAO in the field of fisheries is to (**5**) _____ and secure the long-term sustainable development and utilization of the worlds fisheries and aquaculture. Many of the issues (**6**) _____ the agenda for the 2003 COFI meeting will contribute directly to the goal of restoring depleted fish

stocks and to (7) _____ other commitments.

If we are to fulfill these commitments, we must take (8) _____ actions and set clear priorities. The most recent FAO statistics indicate that over 70 percent of fisheries are (9) _____ overfished or are fished at their maximum capacity. In coming years, production from many key fisheries will likely decline. Demand for fisheries products, (10) _____, will continue to increase. The prospect of this growing shortfall poses our greatest fisheries challenge today.

1. A. busy	B. critical	C. serious	D. fine
2. A. declared	B. claimed	C. accepted	D. acknowledged
3. A. giving	B. making	C. including	D. containing
4. A. volume	B. quantity	C. amount	D. yield
5. A. aid	B. meet	C. provide	D. facilitate
6. A. on	B. with	C. in	D. for
7. A. advancement	B. advancing	C. advanced	D. advance
8. A. determined	B. concentrated	C. concerted	D. focused
9. A. both	B. or	C. either	D. neither
10. A. however	B. consequently	C. so	D. therefore

Exercise 15. Read the passage carefully, and then do the following tasks.

The Healthy Eating Diet

Healthy eating is about feeling great and having more energy. If you choose the right foods, your healthy diet will be a tasty diet, too. You can still enjoy your favourite sweet and salty foods, but too much sugar and salt is bad for your body.

Dairy products like milk, cheese, and yoghurt are great because they contain calcium and keep your teeth and bones healthy. You should choose low-fat dairy products.

Meat, fish, eggs, beans, and nuts are important, too. They keep our bodies healthy and they give US energy to work and play.

Whole grains are an important part of every meal. If you eat lots of whole grains, you will have a healthy heart. Whole grains are in bread, cereal, pasta, and rice. Dark bread and brown rice are great so urces of whole grains.

Fruit and vegetables are the most important part of a healthy diet. They are low in calories and full of vitamins. Eat lots of fruit and vegetables with every meal, and as snacks during the day. Fruit and vegetables with darker colours have more vitamins.

1. What does the healthy eating diet help you?

_____.

2. What can you also enjoy when you have a healthy eating diet?

_____.

3. Why are dairy products good for your health?

_____.

4. What is the function of meat, fish, eggs, beans and nuts?

_____.

5. Why are whole grains an important part of every meal?

_____.

6. What types of foods can we get whole grains from?

_____.

7. Why are fruit and vegetables the most important part of a healthy diet?

8. What types of fruit and vegetables have more vitamins?

_____.

Exercise 16. Rewrite the sentences without changing the meaning.

1. There is beef and chicken in the menu.

→ The menu

2. I like salad best.

→ Salad is

3. The market does not have any carrots.

→ There

4. I want some iced tea because I am hot.

→ I am hot

5. Linh prefers beef noodles to chicken noodles.

→ Linh likes

6. Mr Long wants a cold drink.

→ Mr Long would like

7. How much is a bowl of noodles?

→ How much does

8. How many kilos of rice would you like?

→ How many kilos of rice do

Exercise 17. Write in complete the sentences using the given words/ phrases.

1. Snack/ be/ small/ meal/ you/ eat/ when/ hungry.

_____.

2. How much/ water/ should/I/ pour/ pot?

_____.

3. I/ be/ afraid/ there/ not/ sugar/ left/ refrigerator.

_____.

4. main/ ingredient/ use/Vietnamese food/ be/ rice/fish sauce/vegetables.

_____.

5. Many /main/ dish/ and/ snacks/Vietnam/ be/ made/ from/ rice.

_____.

6. Banh Chung/ be/Vietnamese/ traditional/ dish/ that /must/ part /Tet meals.

_____.

7. Can/ you/ tell/ me / how/ cook/ beef/ noodle?

_____.

8. What/ your/ favorite/ dish/ breakfast?

_____.

9. Do/ you/ want/ try/ chicken soup/I/ cook.

_____.

10. There/ not/ something/ left/ dinner/ so/I/ have to/ eat/ restaurant.

_____.